

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Nhà máy Đường Ninh Hòa thuộc Công ty Đường Khánh Hòa) theo Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 10/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200636590 ngày 02 tháng 03 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 08 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 125/SGDHCM ngày 25/6/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán NHS. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 02/07/2010.

Vốn điều lệ: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Phước Lâm, Xã Ninh Xuân, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (84) 058. 3620040
- Fax: (84) 058. 3620143

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường từ mía và các sản phẩm phụ;
- Tổ chức thu mua mía cây, đầu tư và phát triển vùng nguyên liệu;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Gia công, chế tạo cơ khí;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, mua bán phân bón;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất phân bón;
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Sản xuất và kinh doanh mua bán điện;
- Kinh doanh bất động sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 298 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 80 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/07/2011
• Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/03/2010 Miễn nhiệm ngày 10/07/2011
• Bà Phạm Thị Hồng Hoa	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Bà Trần Yến Duyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Dương Tấn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Trần Tấn Phát	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Bà Nguyễn Thị Hoa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/05/2008 Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Trương Quang Tôn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/01/2009 Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Huỳnh Văn Pháp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 13/03/2010 Miễn nhiệm ngày 25/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Doãn Bá Nguyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2007 Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Lưu Đức Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Bà Nguyễn Hồng Nữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2011
• Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/02/2006 Miễn nhiệm ngày 25/04/2011
• Ông Trương Trọng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2007 Miễn nhiệm ngày 25/04/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/01/2010
• Ông Trần Kim Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/01/2010
• Ông Vũ Thành Châu	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/01/2010
• Ông Phạm Cao Sơn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/02/2006

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 25 tháng 07 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 993/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 25/07/2011 của Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		355.625.062.628	153.369.899.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	217.078.811	182.391.424
1. Tiền	111		217.078.811	182.391.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.526.457.223	111.511.402.662
1. Phải thu khách hàng	131		981.224.863	1.374.970.601
2. Trả trước cho người bán	132	6	104.745.594.169	110.313.051.303
3. Các khoản phải thu khác	135		14.598.800	38.341.367
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(214.960.609)	(214.960.609)
IV. Hàng tồn kho	140		247.781.322.474	37.010.142.738
1. Hàng tồn kho	141	7	247.781.322.474	37.010.142.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.100.204.120	4.665.963.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	461.589.383	28.113.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.898.290.880
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.638.614.737	739.558.548
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.446.717.526	268.916.285.809
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		211.377.221.791	186.354.424.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	196.219.749.782	178.211.332.164
- Nguyên giá	222		260.332.237.904	219.972.519.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.112.488.122)	(41.761.187.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.836.152.121	4.847.782.239
- Nguyên giá	228		4.855.535.650	4.855.535.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.383.529)	(7.753.411)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	10.321.319.888	3.295.310.262
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	66.739.468.363	80.558.684.363
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.946.357.960	30.946.357.960
2. Đầu tư dài hạn khác	258		61.550.245.691	61.550.245.691
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.757.135.288)	(11.937.919.288)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.330.027.372	2.003.176.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.261.527.372	1.934.676.781
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	68.500.000	68.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		635.071.780.154	422.286.185.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		397.886.836.978	186.735.261.793
I. Nợ ngắn hạn	310		282.537.965.270	79.170.611.585
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	177.286.260.297	31.167.924.562
2. Phải trả người bán	312		32.990.100.894	13.705.128.592
3. Người mua trả tiền trước	313		2.171.181.000	2.164.620.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	12.404.321.219	7.758.831.708
5. Phải trả người lao động	315		10.694.888.241	4.029.169.083
6. Chi phí phải trả	316	18	15.015.837.196	290.757.129
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	28.132.583.216	9.593.448.943
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.842.793.207	10.460.731.568
II. Nợ dài hạn	330		115.348.871.708	107.564.650.208
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	115.153.896.638	107.313.896.638
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		194.975.070	250.753.570
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.184.943.176	235.550.923.851
I. Vốn chủ sở hữu	410		237.184.943.176	235.550.923.851
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	81.000.000.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	12.514.630.000	12.514.630.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	(12.864.200)	(29.037.160)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	73.199.991.552	84.690.964.377
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	8.100.000.000	8.100.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	62.383.185.824	49.274.366.634
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		635.071.780.154	422.286.185.644

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Cao Sơn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	443.516.707.455	209.571.487.162
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	443.516.707.455	209.571.487.162
4. Giá vốn hàng bán	11	23	367.840.624.805	155.519.778.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		75.676.082.650	54.051.708.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.441.956.948	6.277.819.044
7. Chi phí tài chính	22	25	39.691.178.654	6.520.690.394
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.280.384.099	4.168.964.274
8. Chi phí bán hàng	24		5.233.040.165	3.861.453.481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.525.301.307	4.528.406.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.668.519.472	45.418.977.790
11. Thu nhập khác	31	26	2.539.863.665	145.984.124
12. Chi phí khác	32	27	656.954.242	4.390.793
13. Lợi nhuận khác	40		1.882.909.423	141.593.331
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	26.551.428.895	45.560.571.121
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.215.712.240	6.327.000.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	20.335.716.655	39.233.570.808
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.511	5.404

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Phạm Cao Sơn

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	466.687.536.714	231.768.663.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(535.725.325.908)	(267.371.170.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.240.536.408)	(12.693.729.637)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.028.461.188)	(3.867.051.361)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.798.562.286)	(2.955.294.240)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.592.933.660	1.005.333.126
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.317.104.611)	(20.771.100.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.829.520.027)	(74.884.349.487)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(34.536.085.269)	(24.020.746.577)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.117.150.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.476.268.134
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.441.956.948	1.777.819.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.094.128.321)	(13.883.809.399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	25.730.630.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	361.142.298.535	168.703.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207.183.962.800)	(81.253.693.300)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.699.365.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	153.958.335.735	106.480.571.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.687.387	17.712.412.614
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	182.391.424	4.756.345.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	217.078.811	22.468.758.577

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Cao Sơn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Diễm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với sản phẩm đường, phân bón;
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động gia công cơ khí;
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	99.032.412	72.430.670
Tiền gửi ngân hàng	118.046.399	109.960.754
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	217.078.811	182.391.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2006-2010	159.788.616	820.833.268
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2010-2011	1.367.883.164	83.916.956.235
Giá trị đầu tư cho nông dân niên vụ 2011-2012	87.811.690.500	-
Trung tâm Công nghệ môi trường CEFINEA (*)	-	4.603.295.000
Công ty TNHH Việt Đức (*)	-	2.203.496.800
Công ty TNHH SX CN & TM Hoàng Việt Lan (*)	-	720.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Hoàng Tấn Phát (*)	-	502.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (*)	-	13.281.650.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây lắp Hùng Vương (*)	2.353.500.000	3.347.500.000
Công ty TNHH Phần mềm Miền Nam (*)	351.350.000	251.350.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	1.082.357.000	-
Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., Ltd (*)	9.354.798.960	-
Các nhà cung cấp khác	2.264.225.929	665.970.000
Cộng	104.745.594.169	110.313.051.303

(*) Trả trước người bán về đầu tư, mua sắm Tài sản cố định.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.612.033.898	8.931.722.905
Công cụ, dụng cụ	120.866.228	30.200.124
Chi phí SX, KD dở dang	621.350.970	6.389.658.573
Thành phẩm, phụ phẩm	238.438.008.437	21.512.208.841
Hàng hóa	1.989.062.941	146.352.295
Cộng	247.781.322.474	37.010.142.738

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Ninh Hòa theo Hợp đồng vay số LD 1003900161 ngày 08/02/2010.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	750.000
Chi phí vận chuyển	404.748.521	-
Chi phí phân bổ khác	56.840.862	27.363.583
Cộng	461.589.383	28.113.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	268.042.497	142.348.608
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.370.572.240	597.209.940
Cộng	1.638.614.737	739.558.548

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	53.294.111.586	162.572.690.024	3.730.583.085	375.134.726	219.972.519.421
Tăng trong kỳ	6.139.127.446	34.165.681.946	-	54.909.091	40.359.718.483
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	59.433.239.032	196.738.371.970	3.730.583.085	430.043.817	260.332.237.904
Khấu hao					
Số đầu năm	7.130.594.770	33.669.307.252	694.995.514	266.289.721	41.761.187.257
Khấu hao trong kỳ	2.835.710.924	19.265.247.235	200.485.302	49.857.404	22.351.300.865
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.966.305.694	52.934.554.487	895.480.816	316.147.125	64.112.488.122
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	46.163.516.816	128.903.382.772	3.035.587.571	108.845.005	178.211.332.164
Số cuối kỳ	49.466.933.338	143.803.817.483	2.835.102.269	113.896.692	196.219.749.782

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 821.749.839 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.855.535.650
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ (*)	4.855.535.650
Khấu hao	
Số đầu năm	7.753.411
Khấu hao trong kỳ	11.630.118
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	19.383.529
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.847.782.239
Số cuối kỳ	4.836.152.121

(*) Là quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m2)
Xã Krong Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	58.150.600	Lâu dài	100,0
Xã Krong Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	139.561.400	6	240,0
51A Yersin, Phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	4.657.823.650	Lâu dài	411,6

Tại ngày 30/06/2011, lô đất tại 51A Yersin, Phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa đang được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án nâng công suất 3000TMN	468.418.182	403.888.591
Dự án nâng công suất 4000TMN	255.112.798	-
Dự án xây dựng nhà máy phân bón NPK	2.606.835.904	2.568.525.307
Chi phí chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà máy NPK	6.984.513.000	-
Các hạng mục khác	6.440.004	322.896.364
Cộng	10.321.319.888	3.295.310.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2011		31/12/2010
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.946.357.960		30.946.357.960
+ C.ty CP Mía đường 333 (chiếm 39% VDL)	1.343.430	20.674.953.124	1.343.430	20.674.953.124
+ C.ty CP Mía đường Phan Rang (21,8% VDL)	684.337	10.271.404.836	684.337	10.271.404.836
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác		61.550.245.691		61.550.245.691
+ Cổ phiếu NH TMCP SGTT (STB)	897.430	26.476.285.288	897.430	26.476.285.288
+ Cổ phiếu C.ty CP Mía đường Biên Hòa (BHS)	5.000	73.950.403	5.000	73.950.403
+ Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc SGTT (SCR)	500.000	15.500.010.000	500.000	15.500.010.000
+ Cổ phiếu C.ty CP Giao dịch hàng hóa SGTT	1.500.000	19.500.000.000	1.500.000	19.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(25.757.135.288)		(11.937.919.288)
+ Cổ phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)		(15.707.125.288)		(11.937.919.288)
+ Cổ phiếu C.ty CP Địa ốc SG Thương Tín (SCR)		(10.050.010.000)		-
Cộng		66.739.468.363		80.558.684.363

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sài Gòn Thương Tín, Công ty Cổ phần Mía đường 333 và Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu nêu trên nên giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	783.362.392	1.334.123.994
Chi phí bảo hiểm	40.563.780	29.786.617
Chi phí khác	437.601.200	570.766.170
Cộng	1.261.527.372	1.934.676.781

15. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký cược thuê vỏ chai	65.500.000	65.500.000
Ký quỹ mở thẻ MCC	3.000.000	3.000.000
Cộng	68.500.000	68.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	168.002.298.535	12.600.000.000
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Ninh Hòa	168.002.298.535	12.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.283.961.762	18.567.924.562
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Ninh Hòa	9.283.961.762	18.567.924.562
Cộng	177.286.260.297	31.167.924.562

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.837.341.190	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.966.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.542.403.548	7.125.253.594
Thuế thu nhập cá nhân	24.576.481	572.612.009
Cộng	12.404.321.219	7.758.831.708

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích trước chi phí kiểm tu thiết bị năm 2011	10.180.000.000	-
Trích trước chi phí khuyến nông năm 2011	2.652.584.090	-
Chi phí vận chuyển	810.388.066	89.815.000
Phí kiểm toán	-	80.000.000
Lãi vay phải trả	1.372.865.040	120.942.129
Cộng	15.015.837.196	290.757.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	92.472.167	132.319.307
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	163.602.144	-
Nhận ký cược của xe vận chuyển mía	567.500.000	432.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.309.008.905	9.028.629.636
- Sở Tài chính Khánh Hòa (ứng tiền mua mía)	-	8.000.000.000
- Cổ tức phải trả	21.006.874.800	756.874.800
- Chi phí hỗ trợ lãi suất cho nông dân	6.092.489.457	-
- Các khoản khác	209.644.648	271.754.836
Cộng	28.132.583.216	9.593.448.943

20. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	115.153.896.638	107.313.896.638
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín-PGD Ninh Hòa	115.153.896.638	107.313.896.638
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	115.153.896.638	107.313.896.638

Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Phòng Giao dịch Ninh Hòa theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay số 7504 ngày 16/06/2009 với hạn mức vay là 103,2 tỷ đồng, thời hạn vay là 72 tháng để đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01023800229 ngày 26/08/2010 với hạn mức vay là 35 tỷ đồng, thời hạn vay là 120 tháng để chuyển nhượng bất động sản Nhà và đất tại 51A Yersin, Phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Lãi suất vay 1% /tháng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số LD 1030500047 ngày 01/11/2010 với hạn mức vay là 8,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 96 tháng để đầu tư xây dựng Nhà máy phân bón NPK. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
SD tại 01/01/2010	67.784.000.000	-	(134.803.445)	53.428.068.920	6.778.400.000	24.103.489.347
Tăng trong năm	13.216.000.000	12.514.630.000	134.803.445	31.311.244.095	1.484.968.577	88.637.983.608
Giảm trong năm	-	-	29.037.160	48.348.638	163.368.577	63.467.106.321
SD tại 31/12/2010	<u>81.000.000.000</u>	<u>12.514.630.000</u>	<u>(29.037.160)</u>	<u>84.690.964.377</u>	<u>8.100.000.000</u>	<u>49.274.366.634</u>
SD tại 01/01/2011	81.000.000.000	12.514.630.000	(29.037.160)	84.690.964.377	8.100.000.000	49.274.366.634
Tăng trong kỳ	-	-	29.037.160	-	-	20.335.716.655
Giảm trong kỳ	-	-	12.864.200	11.490.972.825	-	7.226.897.465
SD tại 31/12/2011	<u>81.000.000.000</u>	<u>12.514.630.000</u>	<u>(12.864.200)</u>	<u>73.199.991.552</u>	<u>8.100.000.000</u>	<u>62.383.185.824</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	49.274.366.634	24.103.489.347
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.335.716.655	88.637.983.608
Phân phối lợi nhuận	7.226.897.465	63.467.106.321
<i>Trả cổ tức đợt 2 năm 2009 (11%)</i>	-	7.456.240.000
<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 (15%)</i>	-	12.150.000.000
<i>Trả cổ tức đợt 2 năm 2010 (25%)</i>	20.250.000.000	-
<i>Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển</i>	-	12.031.498.109
<i>Trích quỹ Đầu tư phát triển (11.490.972.825)</i>	(11.490.972.825)	19.151.621.375
<i>Trích quỹ Dự phòng tài chính</i>	-	1.484.968.577
<i>Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH (1.532.129.710)</i>	(1.532.129.710)	11.192.778.260
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	62.383.185.824	49.274.366.634

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	443.516.707.455	209.571.487.162
Doanh thu bán đường	369.178.399.741	175.785.494.794
Doanh thu bán mật	21.026.598.147	6.165.858.857
Doanh thu bán bunn, tro, bã	2.346.563.044	866.684.480
Doanh thu bán phân, thuốc, hàng hóa, d.vụ khác	46.088.977.867	24.598.446.991
Doanh thu bán mía giống	2.372.011.000	2.155.002.040
Doanh thu bán điện	2.504.157.656	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	443.516.707.455	209.571.487.162

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn bán đường	296.251.372.071	123.207.993.709
Giá vốn bán mật	21.026.598.147	6.165.858.857
Giá vốn bán bunn, tro, bã	1.578.119.518	466.850.880
Giá vốn bán phân, thuốc, hàng hoá, d.vụ khác	44.108.366.413	23.545.172.894
Giá vốn bán mía giống	2.372.011.000	2.133.902.040
Giá vốn điện thương phẩm	2.504.157.656	-
Cộng	367.840.624.805	155.519.778.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi	44.608.624	358.770.461
Lãi đầu tư trồng mía	583.255.824	788.226.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.814.092.500	630.821.866
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	4.500.000.000
Cộng	2.441.956.948	6.277.819.044

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	25.280.384.099	4.168.964.274
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	13.819.216.000	2.193.721.200
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	591.578.555	158.004.920
Cộng	39.691.178.654	6.520.690.394

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu tiền cho thuê nhà	2.130.000.000	-
Thu tiền vi phạm hợp đồng	382.686.800	-
Các khoản khác	27.176.865	145.984.124
Cộng	2.539.863.665	145.984.124

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ nhà cho thuê	656.366.675	-
Các khoản chi phí khác	587.567	4.390.793
Cộng	656.954.242	4.390.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.551.428.895	45.560.571.121
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.688.579.934)	(378.612.898)
Điều chỉnh tăng	125.512.566	252.208.968
Thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	100.000.000	55.000.000
Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	100.000	196.400.000
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	25.000.000	-
Tiền nộp phạt, lãi vay vượt mức quy định	412.566	808.968
Điều chỉnh giảm	1.814.092.500	630.821.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.814.092.500	630.821.866
Tổng thu nhập chịu thuế	24.862.848.961	45.181.958.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.215.712.240	11.295.489.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	4.968.489.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.215.712.240	6.327.000.313
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.335.716.655	39.233.570.808

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.335.716.655	39.233.570.808
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.335.716.655	39.233.570.808
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	7.260.309
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.511	5.404

30. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty ngày 24/03/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 là 40%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2010 là 15%/vốn điều lệ, Công ty đã tiếp tục trả phần cổ tức còn lại là 20.250.000.000 đồng (tỷ lệ 25%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**a. Các bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần SXTM Thành Thành Công

Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các bên liên quan:

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Công ty Cổ phần SXTM Thành Thành Công		
Bán đường, mật ri	226.326.681.000	69.376.421.800
Thu tiền bán hàng	226.324.675.000	79.672.000.000

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần SXTM Thành Thành Công		
Người mua trả tiền trước	1.141.334.000	1.143.340.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hoa

Ninh Hòa, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng
Phạm Cao Sơn**Người lập biểu**
Nguyễn Thị Hồng Diễm